



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP SJ Group

Ngày 30/06/2025	99,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	186.5	144.4	267.3

DT thuần Q2/25
201
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 58.0 40.3%
YoY: ▲ 82.0 68.6%

LN thuần Q2/25
131
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.8 51.5%
YoY: ▲ 60.5 85.3%

LN sau thuế Q2/25
104
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.6 54.3%
YoY: ▲ 51.3 97.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
65.0%
YoY: +/- ▲ 4.8%

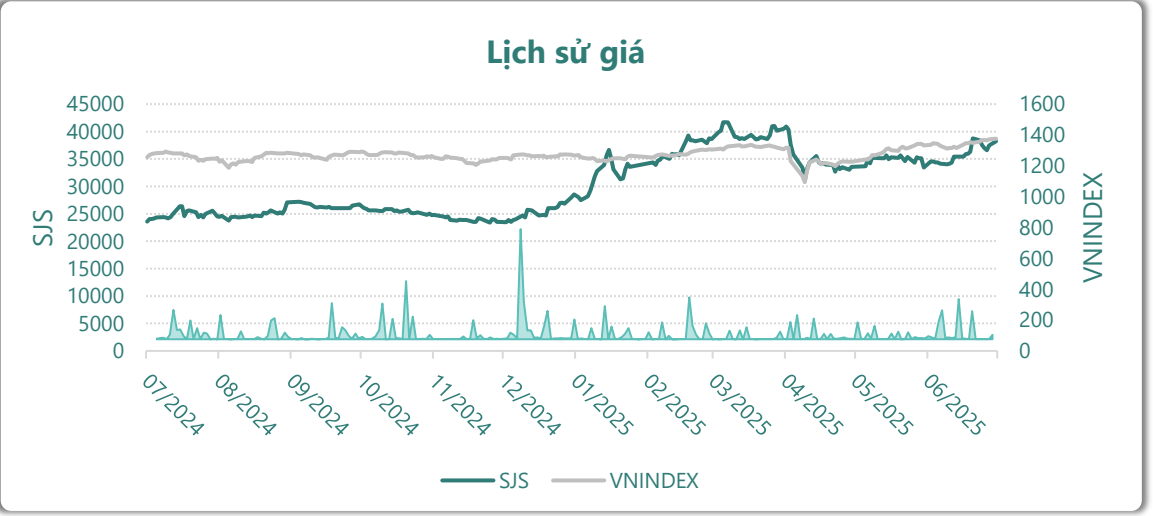
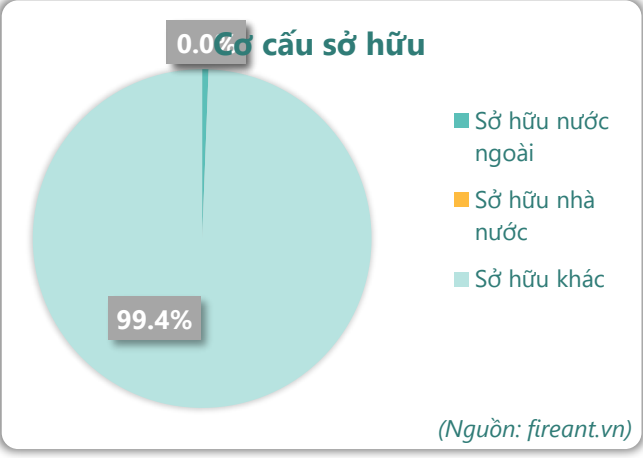
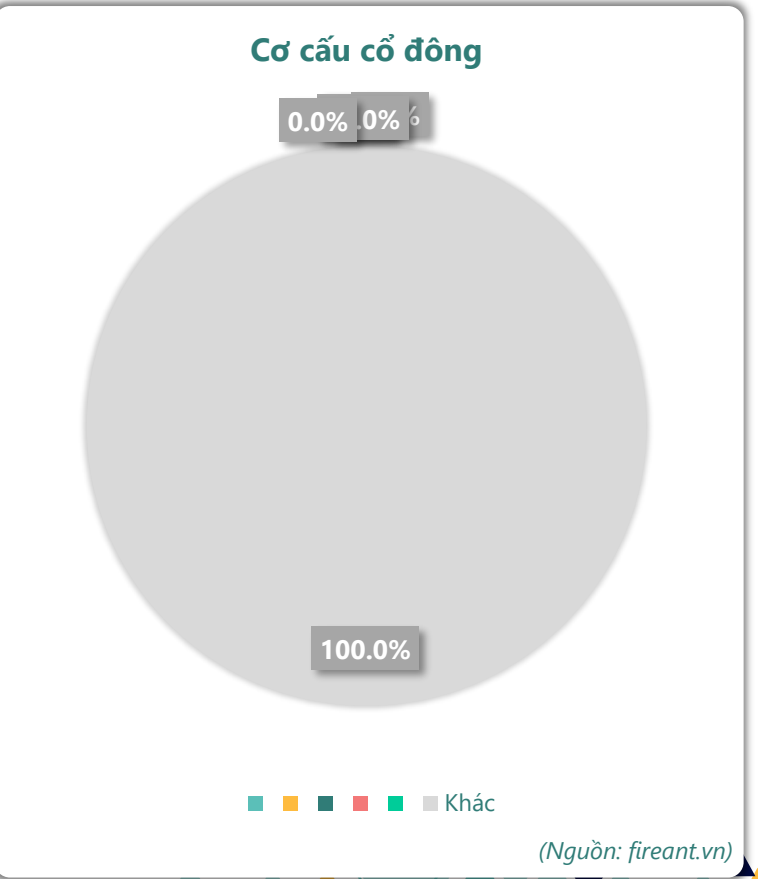
ROE (TTM) Q2/25
11.4%
YoY: +/- ▲ 1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,398 - 41,699
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,276
Số lượng CPLH (CP)	113,897,480
KLGD BQ 20 phiên (CP)	538,067
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.92
EPS	2,989
P/E	33.1

DT thuần 6T 2025
344
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 107 45.1%

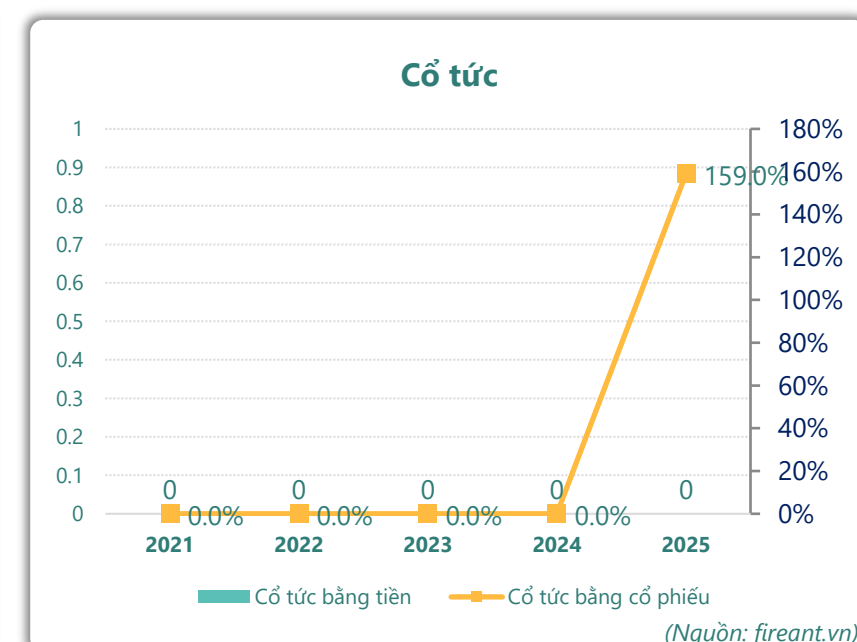
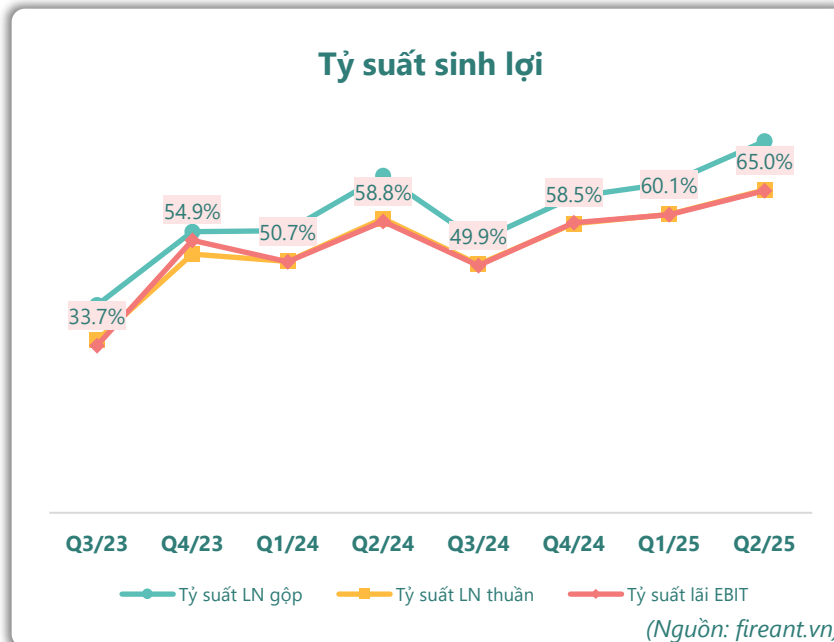
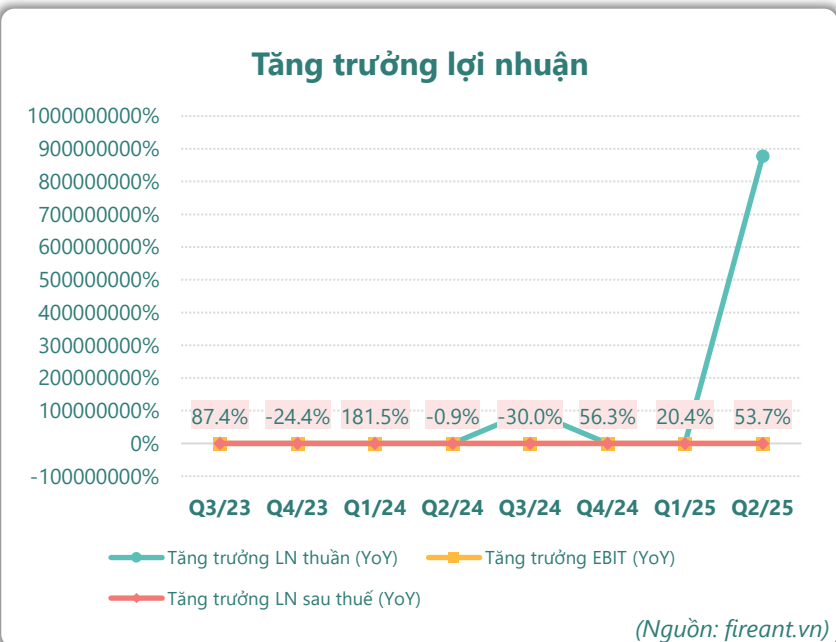
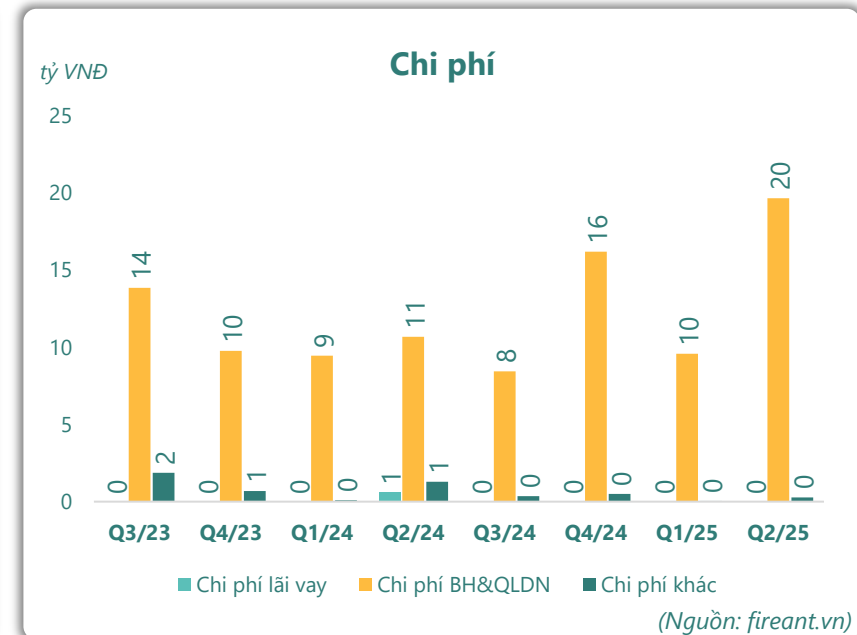
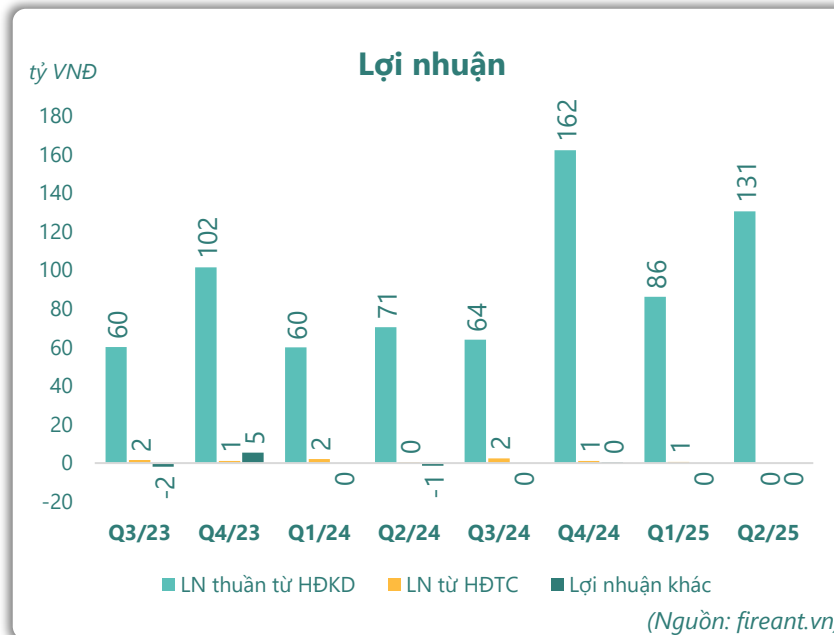
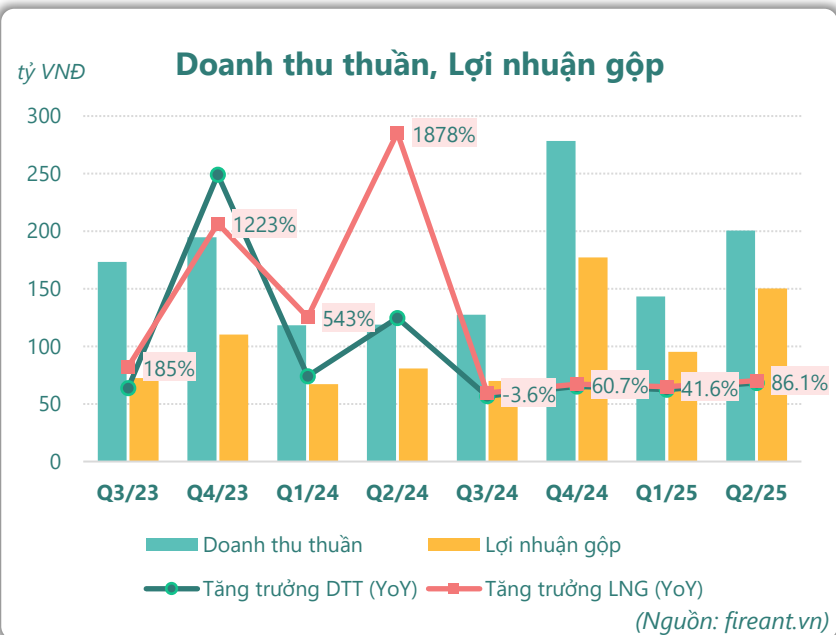
LN thuần 6T 2025
217
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 86.0 66.2%

LN sau thuế 6T 2025
171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 73.9 76.6%





KẾT QUẢ KINH DOANH

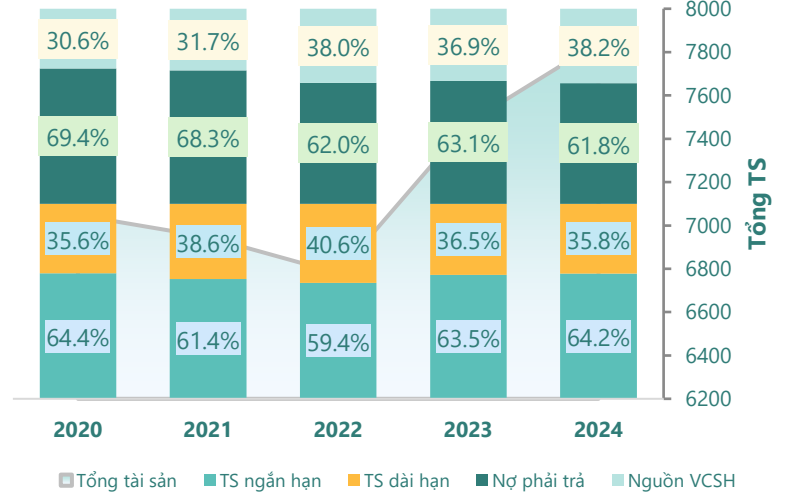


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

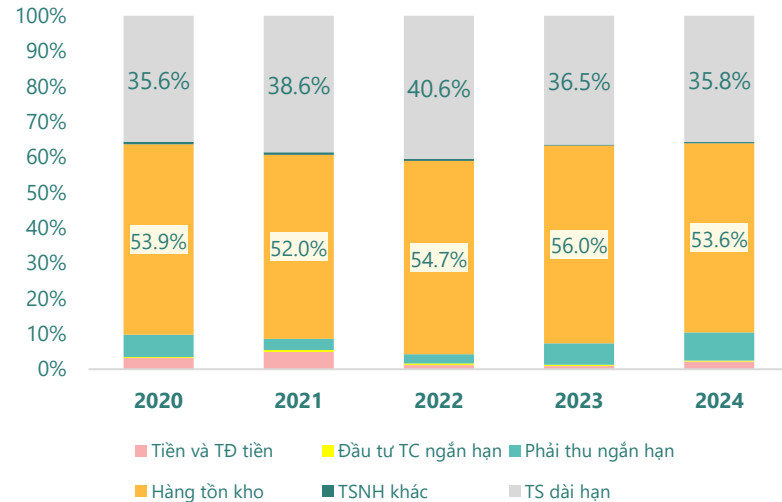
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

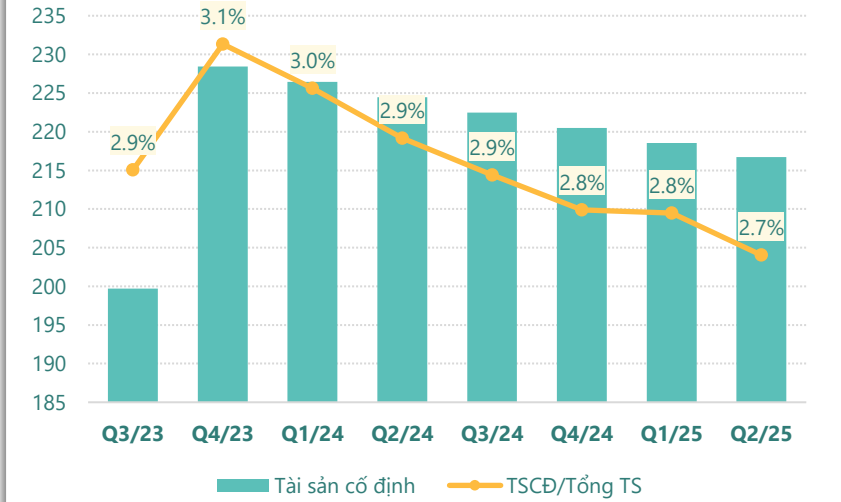
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

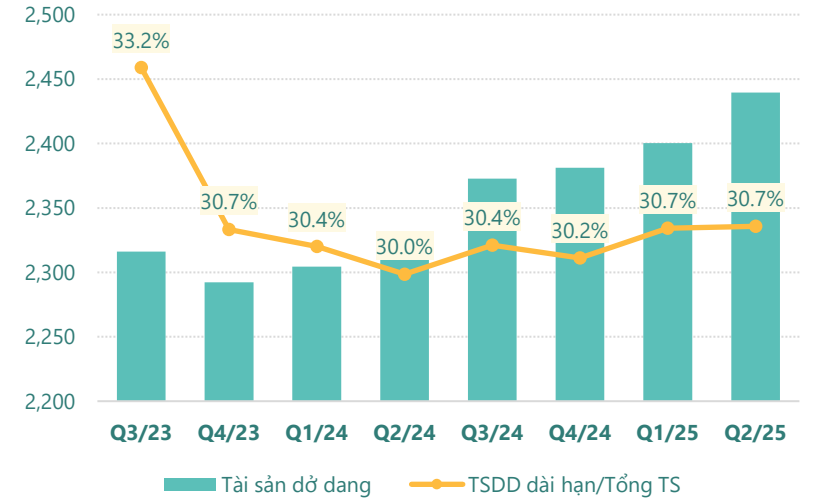
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

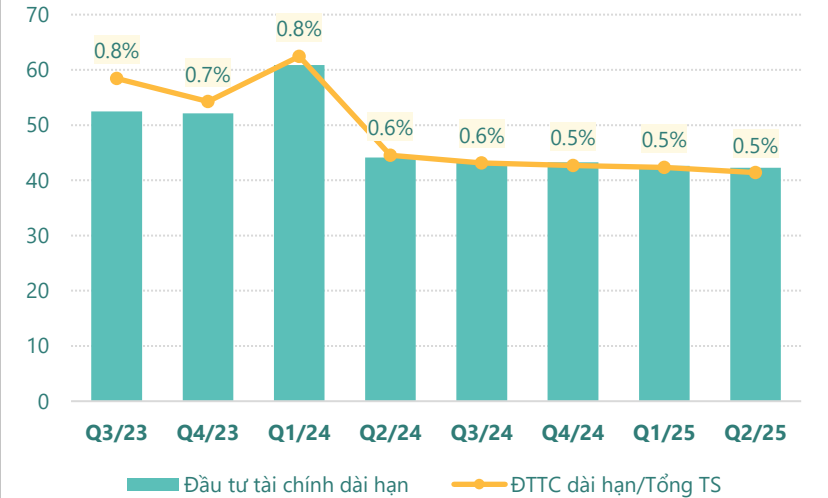
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

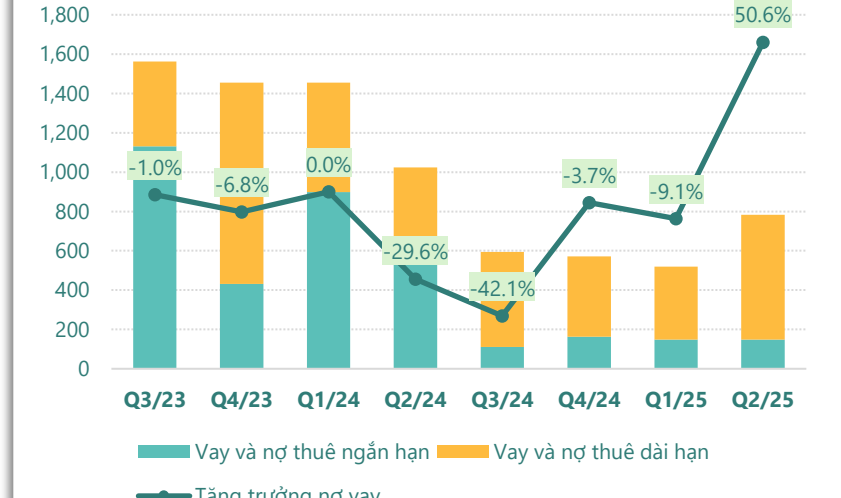
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

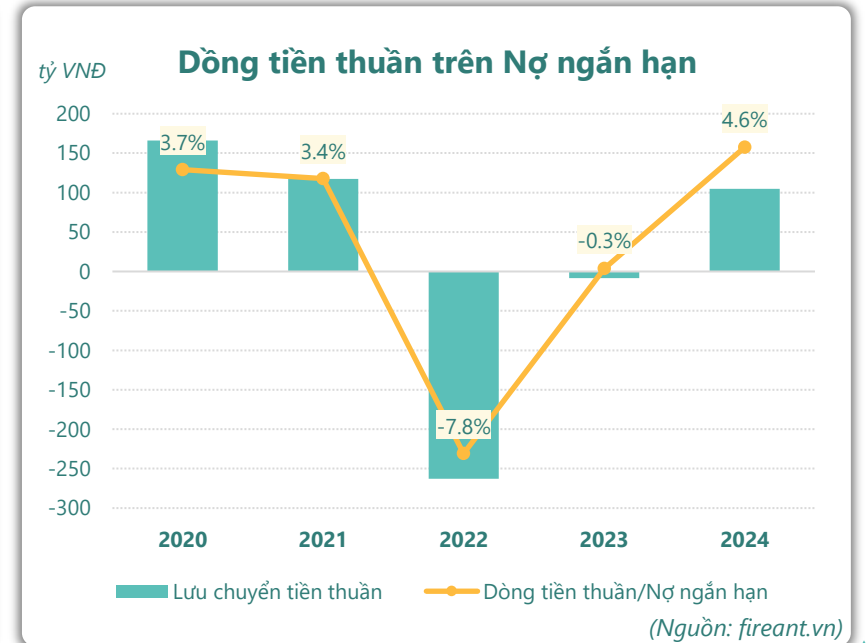
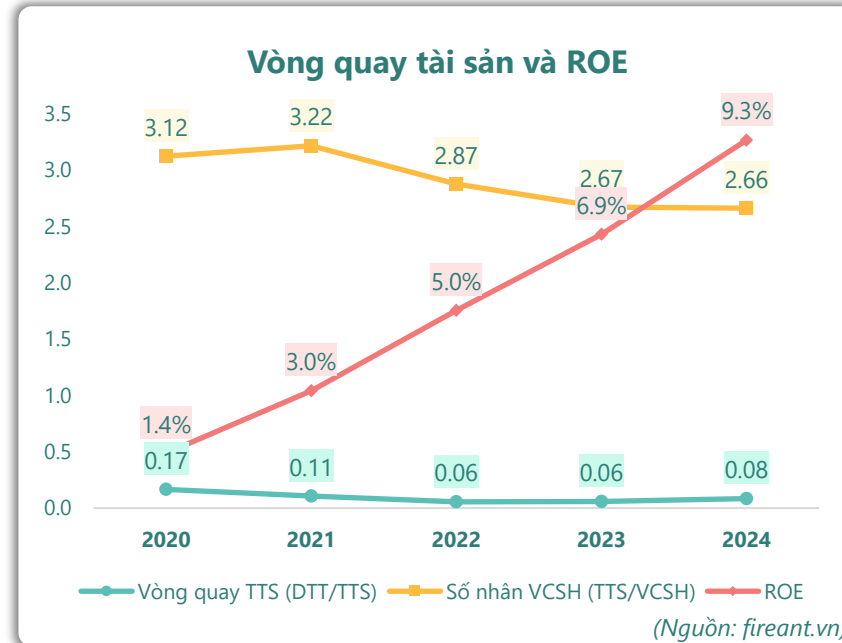
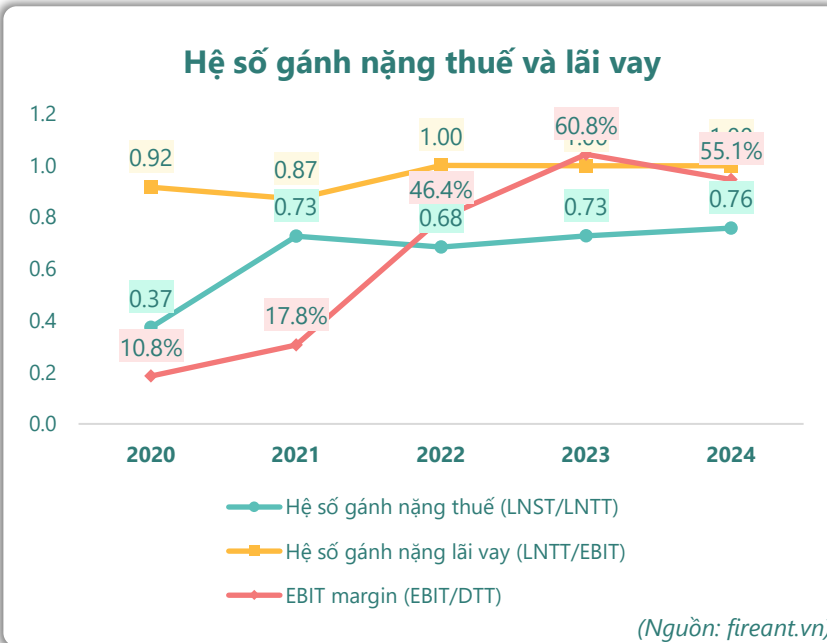
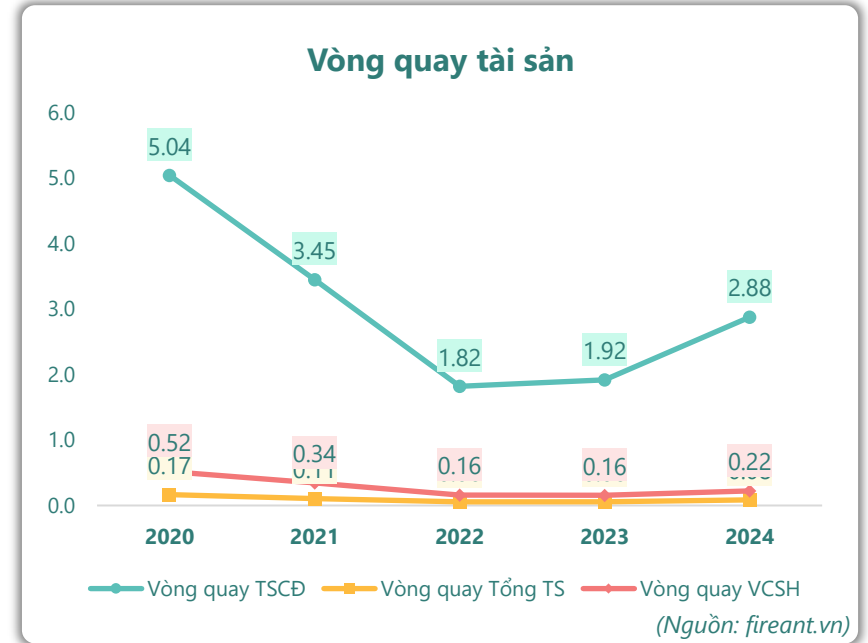
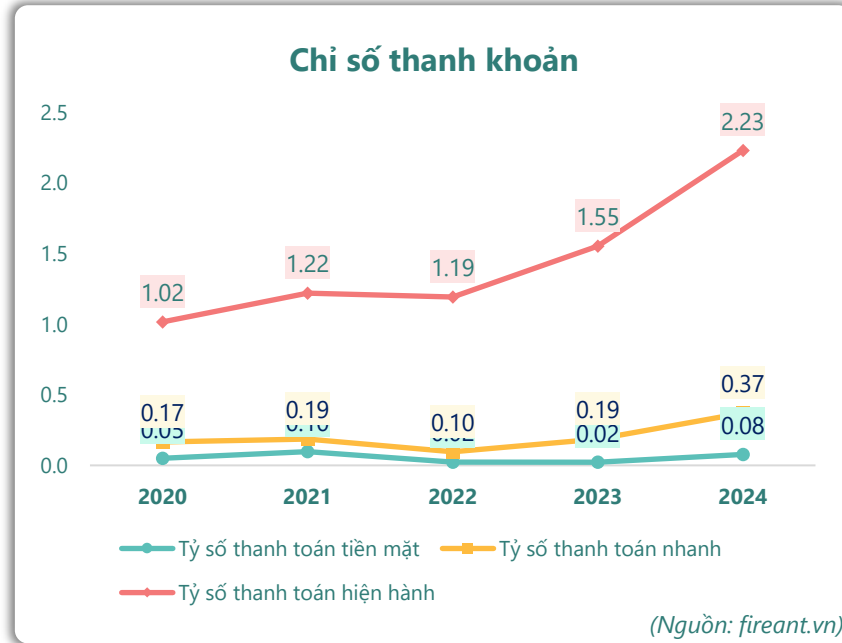
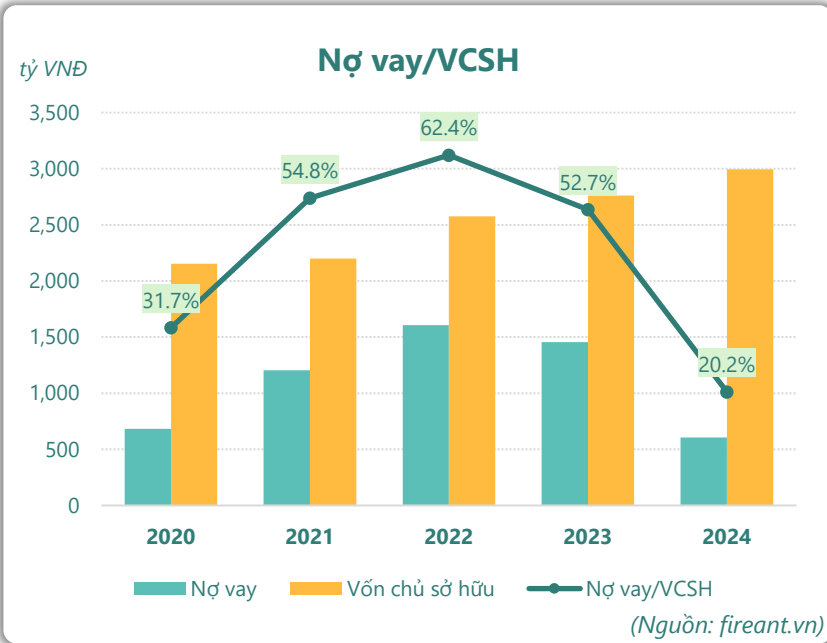
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	201	119	68.6%	344	237	45.1%
Giá vốn hàng bán	50.3	38.0	32.4%	98.4	89.1	10.5%
Lợi nhuận gộp	150	80.8	86.1%	246	148	65.9%
Doanh thu HĐTC	0.68	2.68	-74.6%	0.98	3.22	-69.5%
Chi phí TC	0.74	2.22	-66.5%	0.49	0.58	-16.1%
Chi phí lãi vay	0	0.60	-100%	0	0.60	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.64	0.56	14.6%	1.20	1.11	8.4%
Chi phí QLDN	19.0	10.1	88.4%	28.1	19.1	47.2%
LN thuần từ HĐKD	131	70.5	85.3%	217	131	66.2%
Lợi nhuận khác	-0.27	-1.30	79.4%	-0.32	-1.37	76.6%
LN trước thuế	130	69.2	88.3%	217	129	67.7%
Lợi nhuận sau thuế	104	52.7	97.3%	171	97.1	76.6%
LNST của CĐ cty mẹ	104	52.3	98.6%	171	96.3	77.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.9	0	0	0	-23.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.01	0	0	0	-15.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-86.1	0
Tiền đầu kỳ	68.2	0	0	0	173	0
Lưu chuyển tiền thuần	-20.9	0	0	0	-125	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.3	0	0	0	47.8	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,942	7,844	1.3%
Tài sản ngắn hạn	5,086	5,039	0.9%
Tiền và tương đương tiền	141	173	-18.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.4	18.3	126%
Phải thu ngắn hạn	632	623	1.5%
Hàng tồn kho	4,245	4,202	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	26.0	22.6	15.4%
Tài sản dài hạn	2,857	2,805	1.8%
Phải thu dài hạn	117	117	0.0%
Tài sản cố định	217	220	-1.7%
Bất động sản đầu tư	4.11	4.43	-7.1%
Tài sản dở dang	2,439	2,384	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	42.3	42.6	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	37.0	37.0	0.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,768	4,850	-1.7%
Nợ ngắn hạn	2,133	2,257	-5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	148	197	-24.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	113	-9.6%
Nợ dài hạn	2,635	2,593	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	634	408	55.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,175	2,994	6.0%
Vốn chủ sở hữu	3,175	2,994	6.0%
Vốn điều lệ	1,149	1,149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

